

CTCP Cấp nước Vĩnh Long

Ngày 30/06/2025	28,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.0%	5.4%	7.3%

DT thuần Q2/25
52.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.90 20.4%
YoY: ▲ 3.20 6.5%

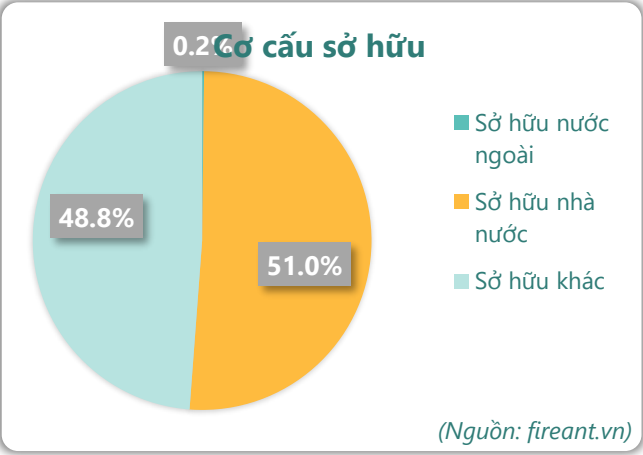
LN thuần Q2/25
18.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.80 25.5%
YoY: ▼1.00 -4.9%

LN sau thuế Q2/25
15.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.00 24.3%
YoY: ▼2.80 -15.7%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
35.9%
YoY: +/-▲ 1.4%

ROE (TTM) Q2/25
14.1%
YoY: +/-▼ 1.1%

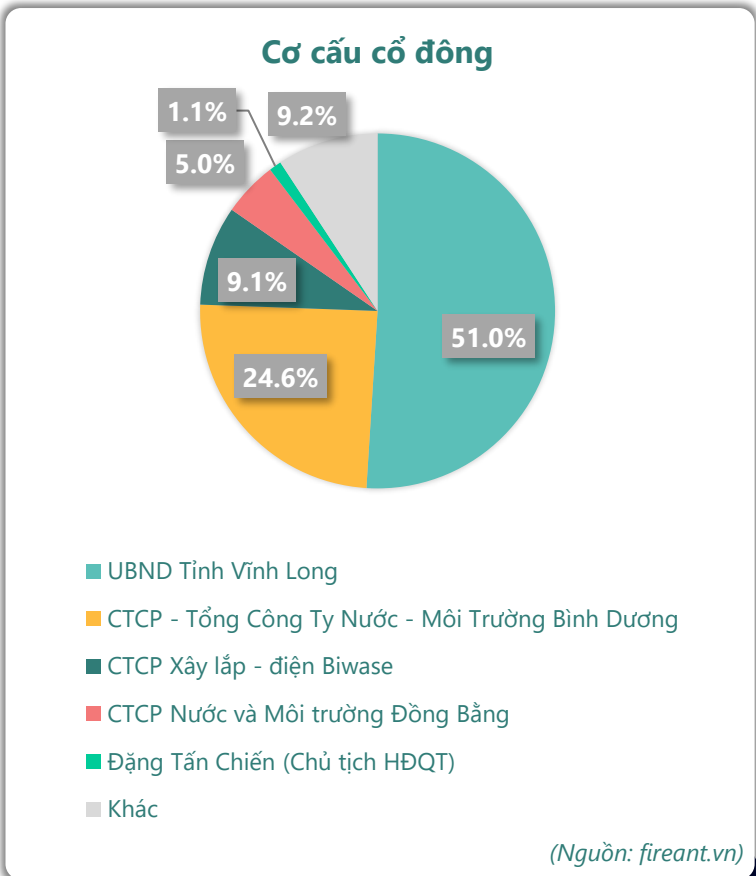
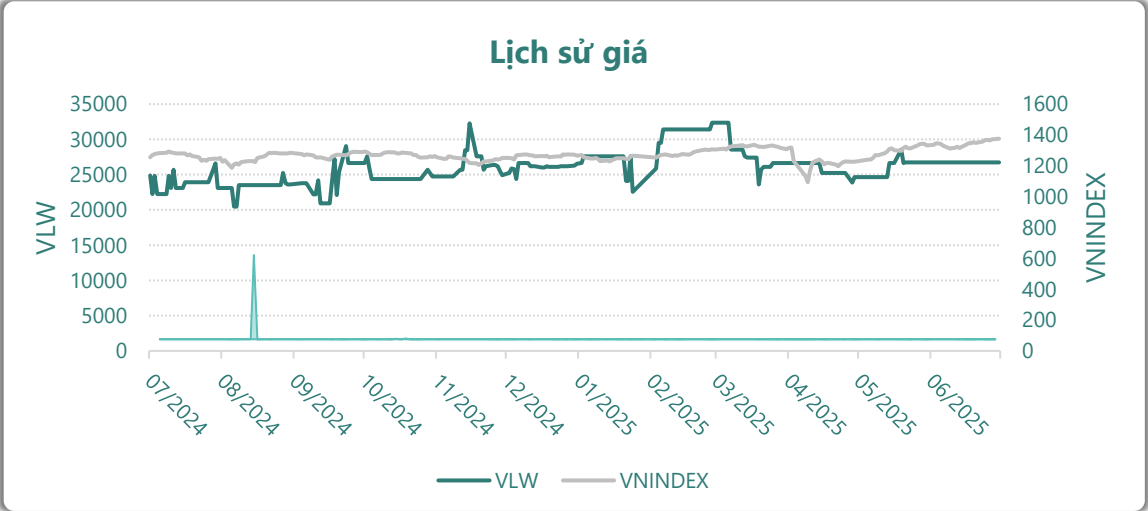
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	20,469 - 32,370
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	812
Số lượng CPLH (CP)	28,900,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.17
EPS	2,423
P/E	11.6



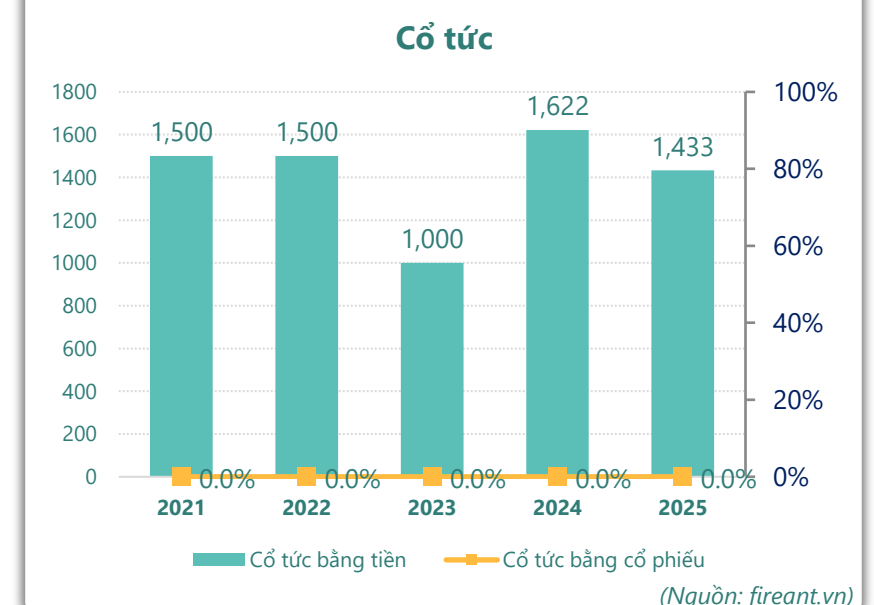
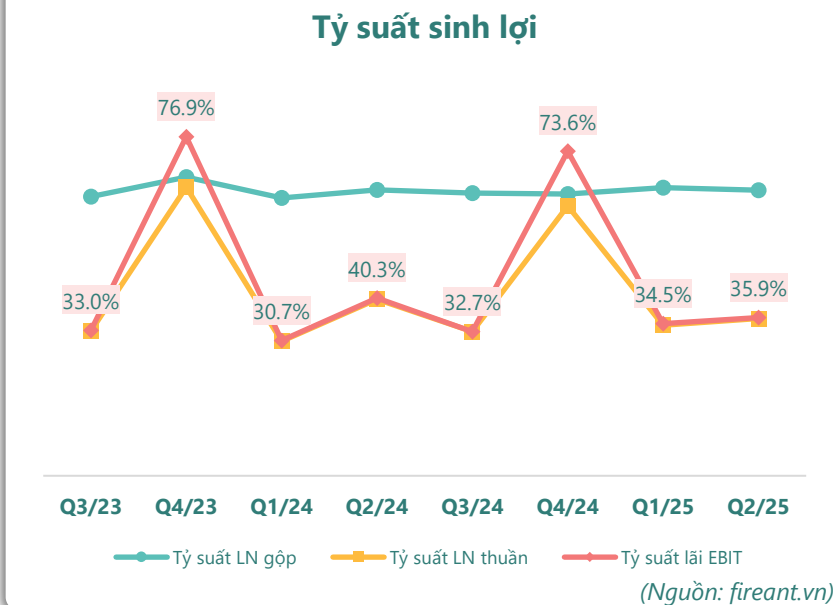
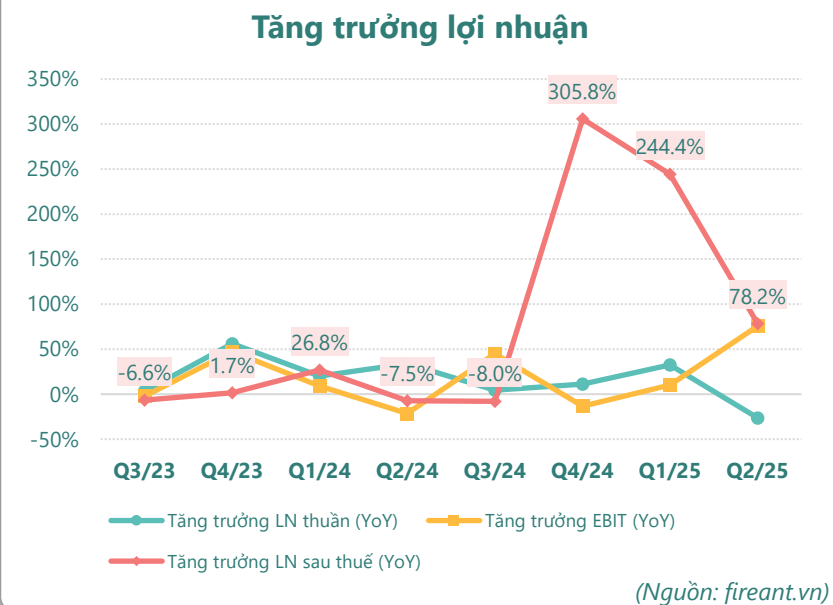
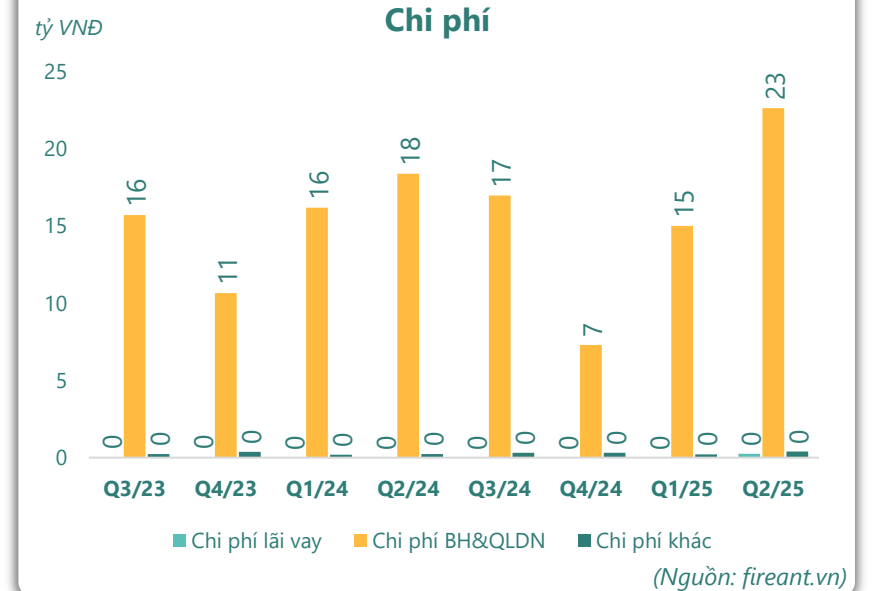
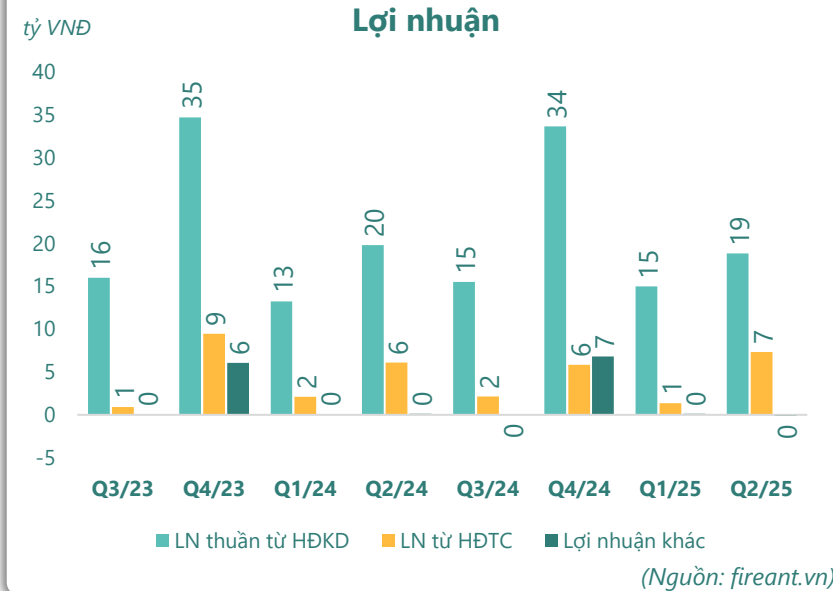
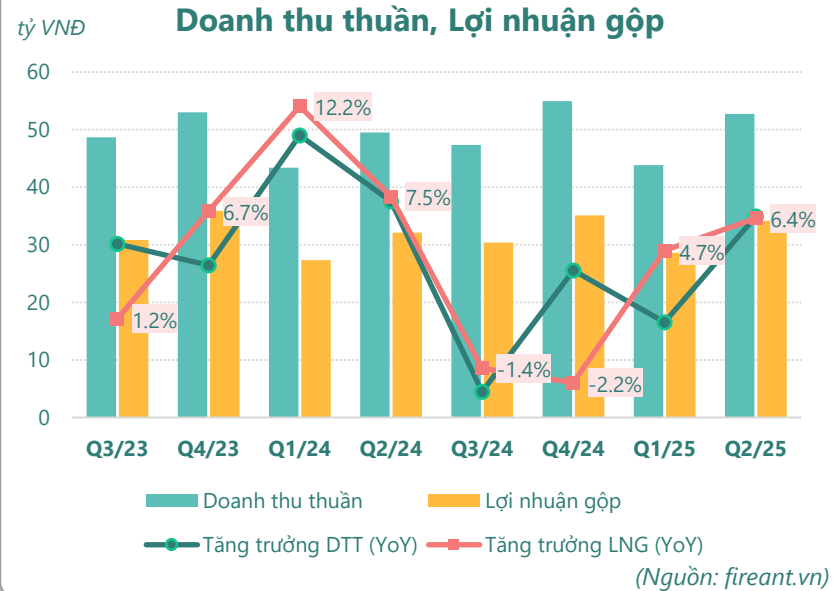
DT thuần 6T 2025
96.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.60 3.9%

LN thuần 6T 2025
33.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.70 2.2%

LN sau thuế 6T 2025
27.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.10 -10.2%



KẾT QUẢ KINH DOANH

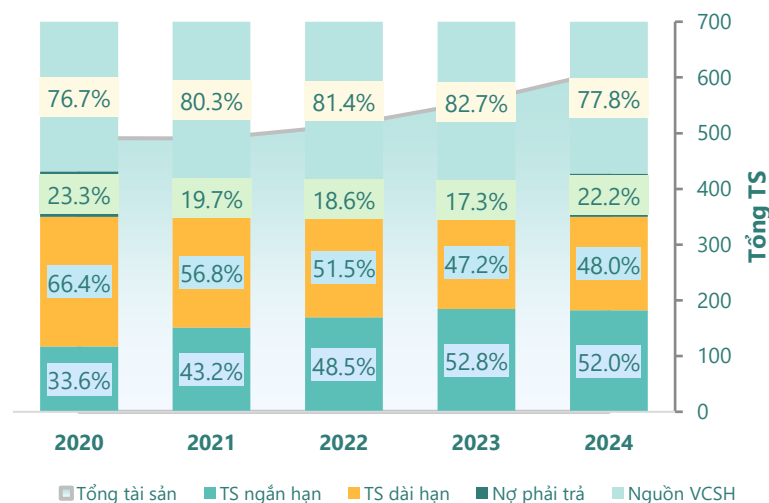




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

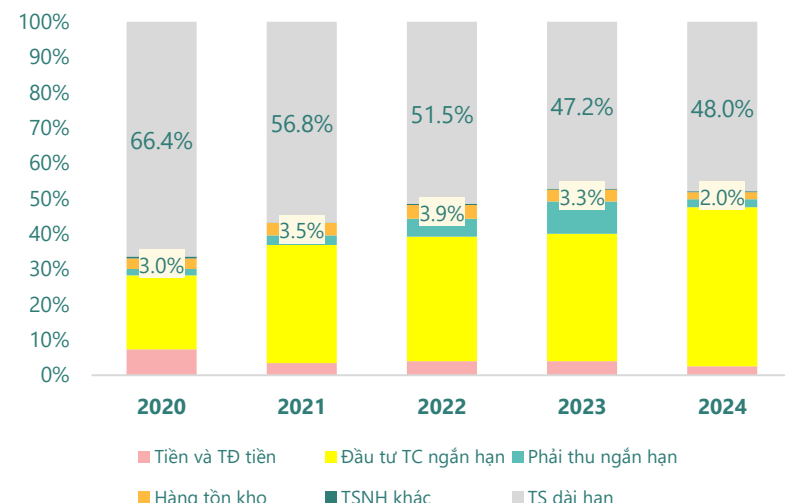
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

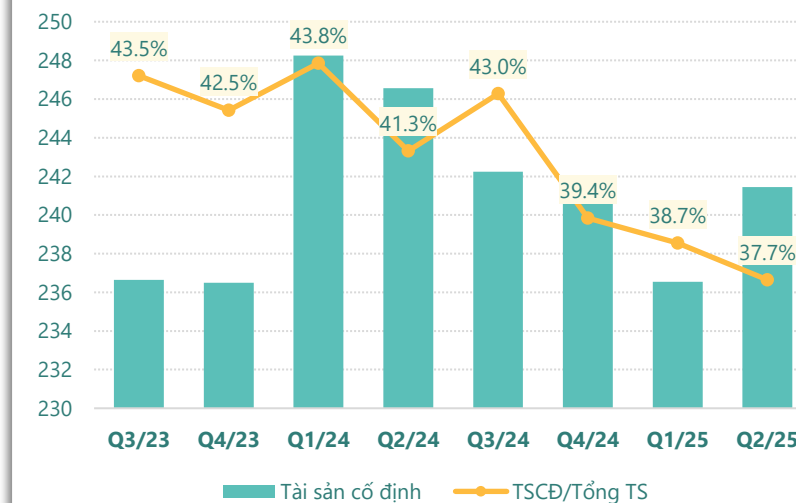
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

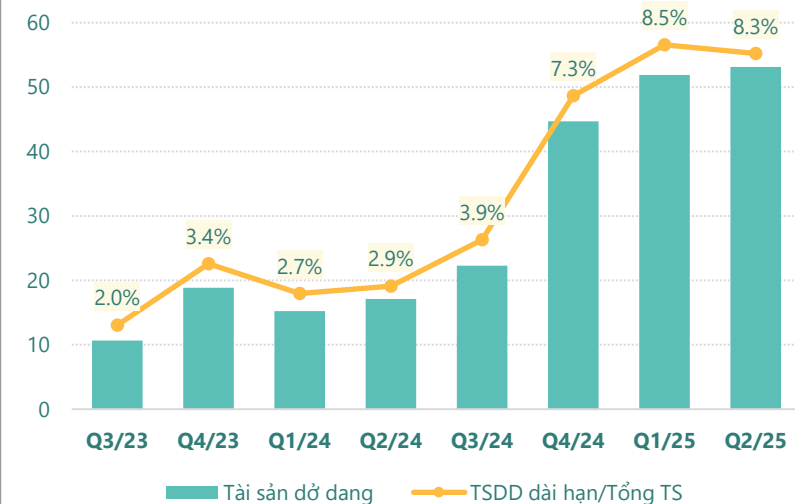
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

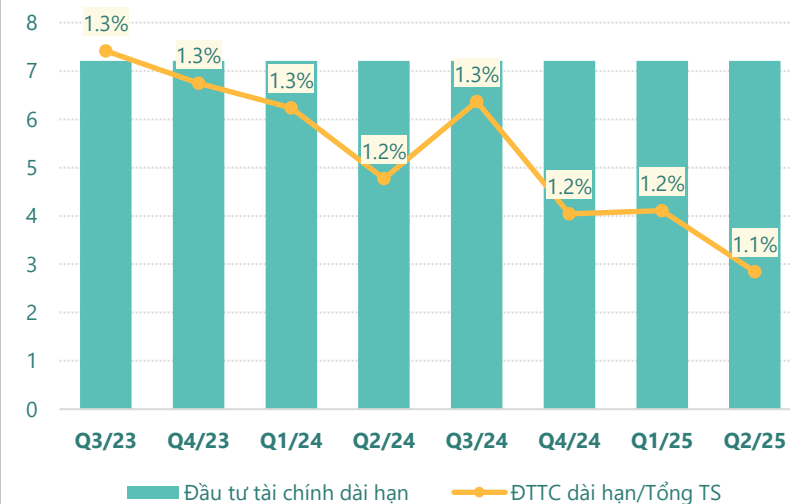
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

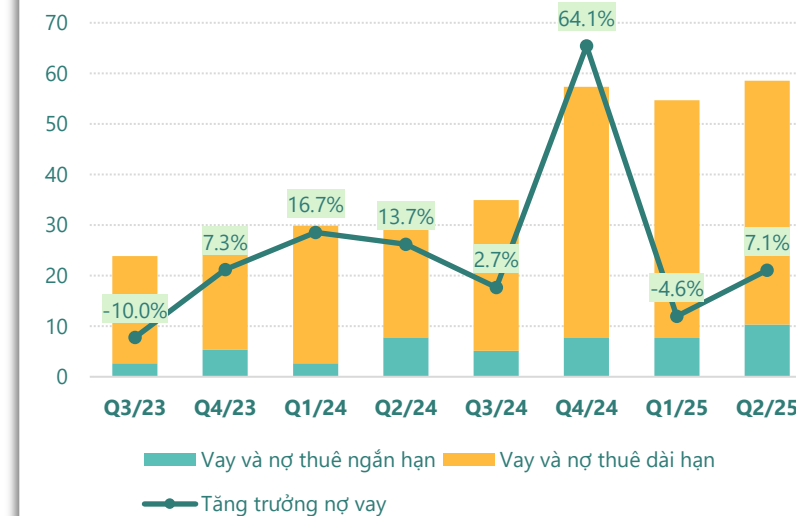
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



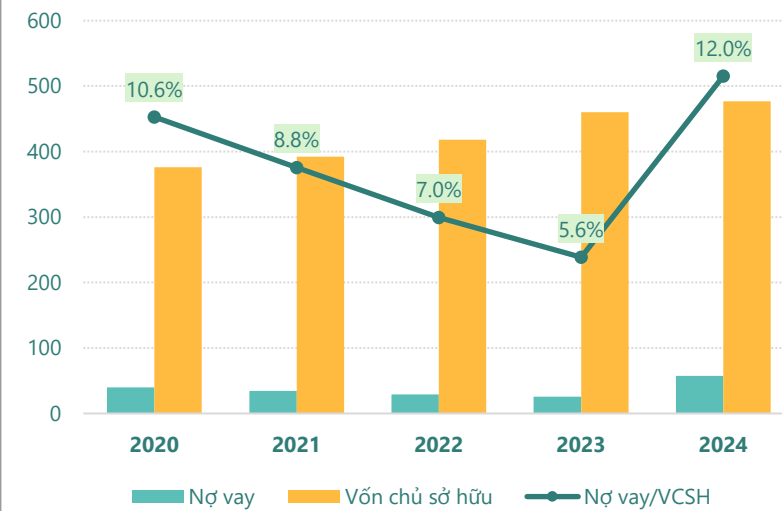
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

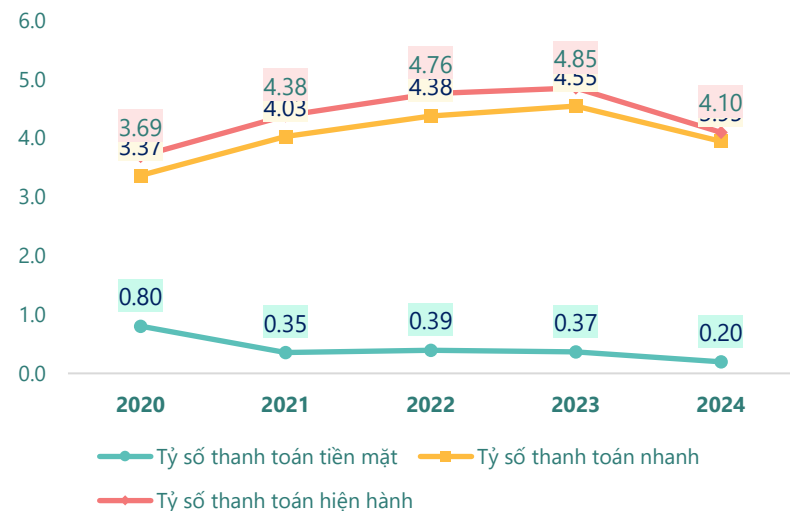
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



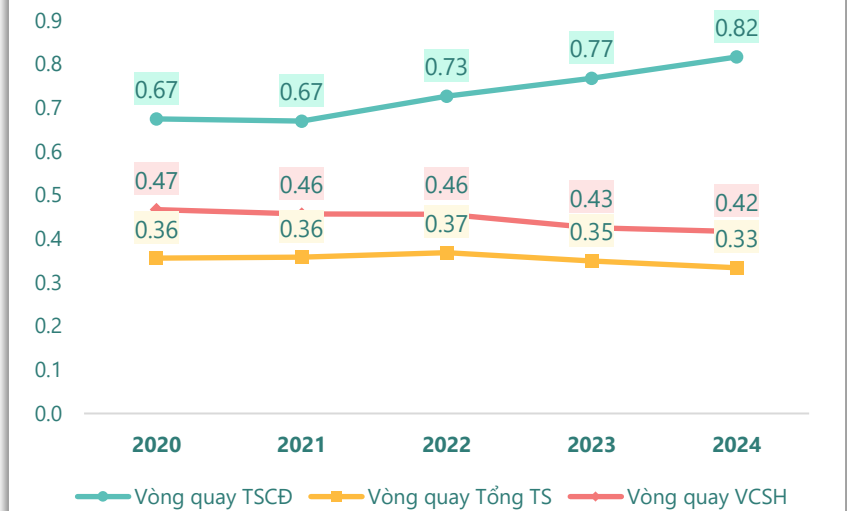
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



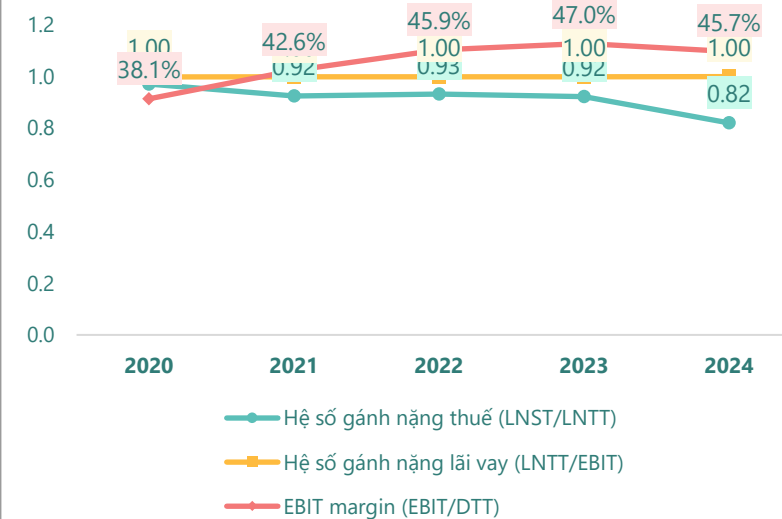
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



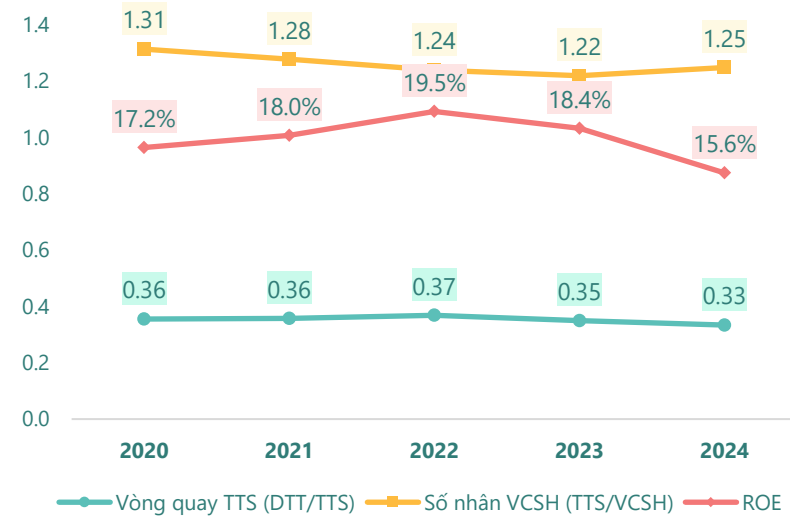
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



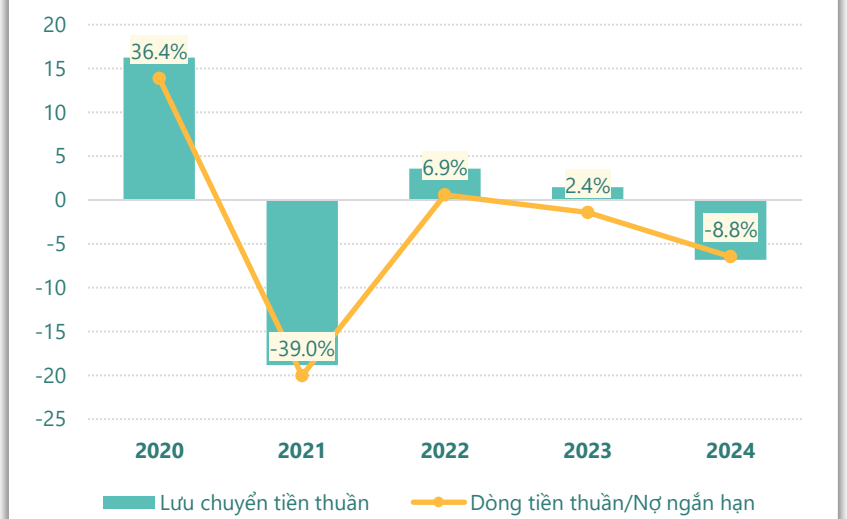
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	52.7	49.5	6.5%	96.5	92.9	3.9%
Giá vốn hàng bán	18.5	17.4	6.6%	33.7	33.4	0.9%
Lợi nhuận gộp	34.2	32.1	6.4%	62.8	59.5	5.6%
Doanh thu HĐTC	7.57	6.13	23.5%	8.95	8.25	8.4%
Chi phí TC	0.26	0.02	1196%	0.27	0.03	698%
Chi phí lãi vay	0.26	0.02	1196%	0.27	0.03	698%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	12.4	12.1	2.5%	22.3	23.3	-4.0%
Chi phí QLDN	10.3	6.28	63.3%	15.4	11.4	35.0%
LN thuần từ HĐKD	18.8	19.8	-4.9%	33.8	33.1	2.2%
Lợi nhuận khác	-0.14	0.12	-220%	-0.02	0.18	-109%
LN trước thuế	18.7	19.9	-6.1%	33.8	33.2	1.6%
Lợi nhuận sau thuế	15.2	18.0	-15.7%	27.3	30.4	-10.2%
LNST của CĐ cty mẹ	15.2	18.0	-15.7%	27.3	30.4	-10.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	26.2	26.5	35.0	31.1	6.58	22.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-23.0	-21.1	-12.6	-54.0	4.11	-25.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.28	4.09	-45.7	22.4	-2.66	3.87
Tiền đầu kỳ	22.1	29.5	39.0	15.7	15.3	23.3
Lưu chuyển tiền thuần	7.45	9.48	-23.3	-0.42	8.02	0.63
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	29.5	39.0	15.7	15.3	23.3	23.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	641	613	4.7%
Tài sản ngắn hạn	339	319	6.3%
Tiền và tương đương tiền	23.9	15.3	56.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	289	276	4.6%
Phải thu ngắn hạn	12.9	14.1	-8.0%
Hàng tồn kho	12.1	12.0	1.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.19	1.56	-23.8%
Tài sản dài hạn	302	294	2.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	241	241	0.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	53.1	44.7	18.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	7.21	7.21	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.66	0.58	14.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	137	136	0.9%
Nợ ngắn hạn	77.7	77.7	0.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	10.3	10.3	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.0	8.75	25.3%
Nợ dài hạn	59.5	58.3	2.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	48.2	47.0	2.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	504	477	5.7%
Vốn chủ sở hữu	504	477	5.7%
Vốn điều lệ	289	289	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

